

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

**V.01. Tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	889,511,492	1,255,921,204
+ Tiền việt nam đồng	889,511,492	1,255,921,204
- Tiền gửi ngân hàng	29,619,191	2,035,290,545
<b>Cộng</b>	<b>919,130,683</b>	<b>3,291,211,749</b>

**V.02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	100,000,000	32,530,156,117
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(26,700,702,117)
<b>Cộng</b>	<b>100,000,000</b>	<b>5,829,454,000</b>

**V.03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà Đông Đô	1,000,000,000	
- Phải thu Ông Lê Quốc Huy (Chuyển nhượng cổ phần)	7,210,000,000	-
- Phải thu khác	877,754,648	746,474,273
<b>Cộng</b>	<b>9,087,754,648</b>	<b>746,474,273</b>

**V.04. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên vật liệu	168,000	168,000
- Công cụ, dụng cụ	9,014,909	9,014,909
- Chi phí SXKD dở dang	22,016,623,550	20,856,525,956
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>22,025,806,459</b>	<b>20,865,708,865</b>

**V.05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

**V.06. Phải thu dài hạn nội bộ**

**V.07. Phải thu dài hạn khác**

**V.08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐHH</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>662,861,348</b>	<b>1,559,905,000</b>	<b>157,518,766</b>	<b>2,380,285,114</b>
- Mua trong năm		72,727,273	-		72,727,273
- Tăng khác	-	-	-	55,941,299	55,941,299
- Giảm khác	-	55,941,299	-	-	55,941,299
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>679,647,322</b>	<b>1,559,905,000</b>	<b>213,460,065</b>	<b>2,453,012,387</b>
<b>Giá trị HM lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>335,022,791</b>	<b>835,328,280</b>	<b>157,518,766</b>	<b>1,327,869,837</b>
- Khấu hao trong năm		62,616,420	61,231,836	16,762,944	140,611,200
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>397,639,211</b>	<b>896,560,116</b>	<b>174,281,710</b>	<b>1,468,481,037</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	-	327,838,557	724,576,720	-	1,052,415,277
- Tại ngày cuối kỳ	-	282,008,111	663,344,884	39,178,355	984,531,350

**V.09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

**V.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

**V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	279,673,662
Tổng số chi phí XD CB dở dang	31,051,324,145	27,288,051,454
Trong đó:		
- Công trình thủy điện Nậm Xây Nội	30,820,386,872	27,057,114,181
- Dự án Hồng Thái	230,937,273	230,937,273
<b>Cộng</b>	<b>31,051,324,145</b>	<b>27,567,725,116</b>

**V.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

**V.13. Đầu tư dài hạn khác**

**V.14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phân bổ CCDC dài hạn	1,293,972,413	1,326,301,479
<b>Cộng</b>	<b>1,293,972,413</b>	<b>1,326,301,479</b>

**V.15. Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	3,900,000,000	15,826,201,107
+ Vay ngân hàng (*)	-	11,163,439,790
- Ngân hàng Công thương Quang Minh		11,071,439,790
- Vay Ngân hàng Cổ phần An Bình		92,000,000
+ Vay đối tượng khác	3,900,000,000	4,662,761,317
<b>Cộng</b>	<b>3,900,000,000</b>	<b>15,826,201,107</b>

(\*) Chi tiết các khoản vay đối tượng khác:

Các khoản vay	Ngày hợp đồng	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư tại ngày 30/06/2012	Phương thức đảm bảo khoản vay
Vay cá nhân					
Trần Văn Thành	26/11/10	Thời điểm	3 tháng	3,900,000,000	Tín chấp
<b>Tổng</b>				<b>3,900,000,000</b>	

**V.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT	32,043,702,092	32,300,698,675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,629,181,521	15,629,181,521
Thuế thu nhập cá nhân	145,548,750	138,755,524
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>47,818,432,363</b>	<b>48,068,635,720</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Doanh thu của dự án Sông Đà Bình Tân năm 2010 chưa xuất hóa đơn và kê khai là 35.500.000.000 đ (bao gồm cả thuế GTGT).

**V.17. Chi phí phải trả**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Trích trước lãi vay phải trả	2,642,800,000	2,660,141,643
Trích trước khoản chi phí khác. Trong đó	211,857,902,238	210,876,763,415
<i>Công trình thủy điện Sê san 4</i>	<i>1,231,458,515</i>	<i>1,231,458,515</i>
<i>Công trình tăng hầm CT4</i>	<i>131,625,771</i>	<i>131,625,771</i>
<i>Công trình khách sạn Quảng Ninh</i>	<i>646,578,620</i>	<i>646,578,620</i>
<i>Công trình Trạm biến áp Hà Đông</i>	<i>201,557,422</i>	<i>201,557,422</i>
<i>Công trình cấp nước Đại Từ - Thái Nguyên</i>	<i>149,574,380</i>	<i>149,574,380</i>
<i>Công trình xưởng may nông nghiệp</i>	<i>597,872,508</i>	<i>597,872,508</i>
<i>Công trình đập Cầu Thành - Thái Nguyên</i>	<i>829,916,898</i>	<i>829,916,898</i>
<i>Công trình cấp nước Phú Lạc - Đại Từ - Thái Nguyên</i>	<i>802,068,322</i>	<i>802,068,322</i>
<i>Dự án Sông Đà - Bình Tân - TP Hồ Chí Minh</i>	<i>200,948,204,866</i>	<i>200,948,204,866</i>
<i>Công trình KTDC Cổ Lũng - Phú Lương</i>	<i>367,010,774</i>	<i>367,010,774</i>
<i>Công trình hồ chứa nước IAMLÁ</i>	<i>640,815,466</i>	<i>640,815,466</i>
<i>Công trình Cà Mau</i>	<i>3,378,276,054</i>	<i>3,378,276,054</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>431,926,155</i>	<i>427,126,155</i>
<i>Dự án Quy hoạch 3 xã Đan Phượng</i>	<i>1,020,451,818</i>	-
<i>Công trình trường Đại học mở</i>	<i>480,564,669</i>	<i>480,564,669</i>
<i>Công trình khách sạn Đà Lạt</i>		<i>44,112,995</i>
<b>Cộng</b>	<b>214,500,702,238</b>	<b>213,536,905,058</b>

Đây là các khoản mục trích trước cho một số hạng mục hạ tầng đang thực hiện của dự án Sông Đà Bình Tân và một số hạng mục hoặc công việc của các công trình xây lắp đã thực hiện nhưng chưa tập hợp được đầy đủ chứng từ chi phí. Các khoản trích trước nhằm đảm bảo sự phù hợp giá vốn với doanh thu ghi nhận. Việc trích trước các khoản chi phí dựa trên số liệu dự toán các hạng mục chưa thực hiện, hoặc dựa trên chi phí vật tư, nhân công ước tính đã sử dụng cho các hạng mục công trình nhưng chưa có hóa đơn và đầy đủ chứng từ để ghi nhận công nợ.

**V.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Kinh phí công đoàn	339,543,983	308,469,590
- Bảo hiểm xã hội	765,356,911	608,259,503
- Bảo hiểm y tế	35,389,879	115,442,418
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	116,986,440	101,855,148
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21,632,089,654	21,373,305,154
<b>Cộng</b>	<b>22,889,366,867</b>	<b>22,507,331,813</b>

**V.19. Phải trả dài hạn nội bộ**

**V.20. Vay và nợ dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>18,730,117,000</b>	<b>18,730,117,000</b>
- Vay ngân hàng	18,730,117,000	18,730,117,000
+ Ngân hàng phát triển Việt Nam	<i>18,730,117,000</i>	<i>18,730,117,000</i>
<b>Cộng</b>	<b>18,730,117,000</b>	<b>18,730,117,000</b>

**V.21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**



**b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	111,555,320,000	111,555,320,000
<b>Cộng</b>	<b>111,555,320,000</b>	<b>111,555,320,000</b>

**c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	111,555,320,000	100,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ (*)</i>		
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	111,555,320,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ tức**

**đ) Cổ phiếu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,155,532	10,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,155,532	10,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(164)	328
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

**e) Các quỹ của công ty**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	20,943,285,944	20,943,285,944
- Quỹ dự phòng tài chính	3,008,651,255	3,008,651,255
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23,951,937,199</b>	<b>23,951,937,199</b>

**V.23. Nguồn kinh phí**

**V.24. Tài sản thuê ngoài**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

**VI.25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu xây lắp		9,876,698,896
Doanh thu dự án kinh doanh bất động sản		75,000,000,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,097,262,612	1,339,085,272
<b>Cộng</b>	<b>1,097,262,612</b>	<b>86,215,784,168</b>

**VI.26. Các khoản giảm trừ doanh thu**

**VI.27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp		9,876,698,896
Doanh thu thuần dự án kinh doanh bất động sản		75,000,000,000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,097,262,612	1,339,085,272
<b>Cộng</b>	<b>1,097,262,612</b>	<b>86,215,784,168</b>

**VI.28. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Giá vốn của hoạt động xây lắp		8,948,846,508
Giá vốn của dự án kinh doanh bất động sản		59,123,536,375
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,020,451,818	28,136,364
<b>Cộng</b>	<b>1,020,451,818</b>	<b>68,100,519,247</b>

**VI.29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,553,384	34,729,689
Doanh thu hoạt động tài chính khác	510,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>513,553,384</b>	<b>34,729,689</b>

**VI.30. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền vay	357,043,677	1,072,953,467
Lỗ từ hoạt động đầu tư	515,829,465	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác	8,080,960	
<b>Cộng</b>	<b>880,954,102</b>	<b>1,072,953,467</b>

**VI.31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,831,095,171)	4,367,842,542
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Tổng thu nhập chịu thuế	(1,831,095,171)	4,367,842,542
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1,091,960,636
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>1,091,960,636</b>

**VI.32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**VI.33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	472,752,399	4,233,665,860
Chi phí nhân công	1,813,654,922	2,404,177,680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140,611,200	25,917,030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,418,523,527	479,761,928
Chi phí khác bằng tiền	182,634,292	59,236,572,843
<b>Cộng</b>	<b>4,028,176,340</b>	<b>66,380,095,341</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ liên quan	Phát sinh trong năm
- Ông Lê Quốc Huy	Ủy viên HĐQT của Công ty CP Sông Đà 9.06	Chuyển nhượng Cổ phần Công ty Cổ phần Sông Đà Đông Đô	10,710,000,000
- Công ty Cổ phần Sông Đà Đông Đô	Giám đốc: Lê Quốc Huy là ủy viên HĐQT của Công ty CP Sông Đà 9.06	Cho vay vốn sản xuất kinh doanh	1,000,000,000
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ liên quan	Số cuối kỳ
- Ông Lê Quốc Huy	Ủy viên HĐQT của Công ty CP Sông Đà 9.06		7,210,000,000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty liên kết	Công nợ phải thu	5,190,144,403
- Công ty Cổ phần Sông Đà Đông Đô	Giám đốc: Lê Quốc Huy là ủy viên HĐQT của Công ty CP Sông Đà	Công nợ phải trả Công nợ phải thu	2,451,239,139 7,809,907,857

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và tư vấn Thuế AAT kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại và điều chỉnh phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Nhu

Vũ Nguyễn Phong

Đinh Ngọc Ánh